

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	52,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	18.1%	39.5%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.92 (Baa2) Cảnh báo
---	----------------------------

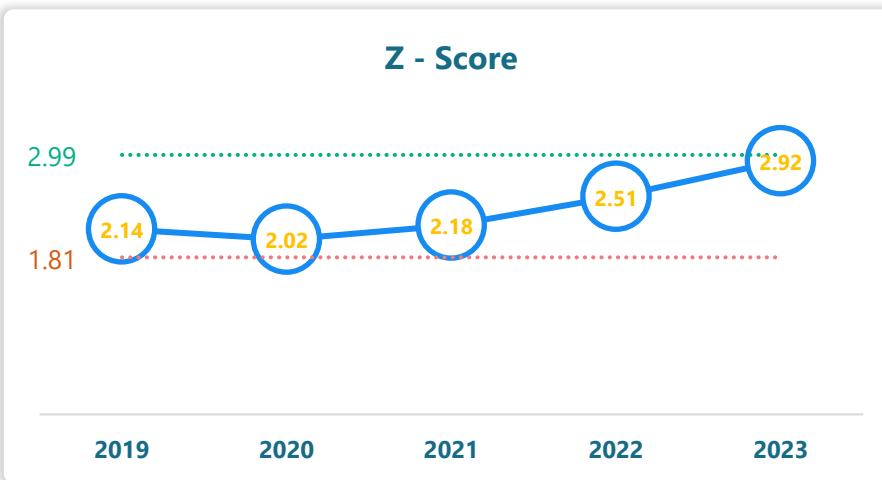
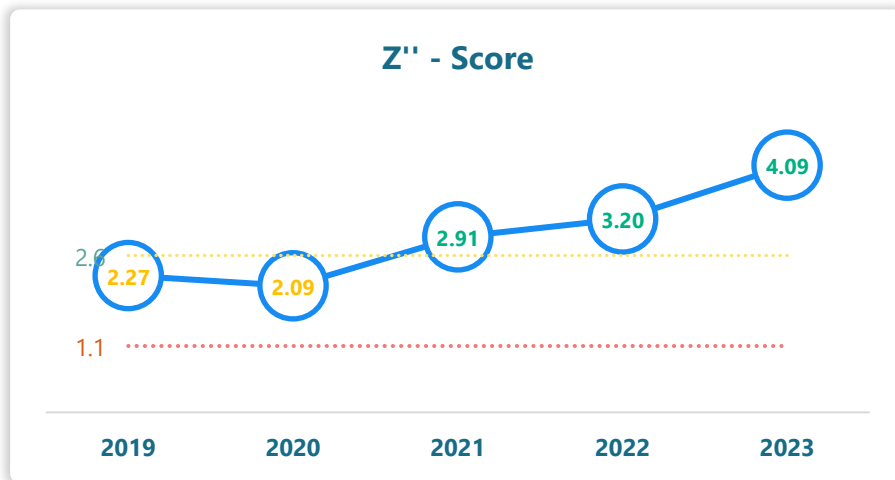
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	4.09 (Aa2) An toàn
---	--------------------------

2023		
DT thuần	15,806	YoY ▲ 1,076 ▲ 7.3%
	tỷ VNĐ	

2023		
LN sau thuế	2,434	YoY ▲ 176 ▲ 7.8%
	tỷ VNĐ	

2023		
ROE	28.0%	+/- YoY ▼ 2.2%

2023		
ROA	12.4%	+/- YoY ▲ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.92** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **FOX** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

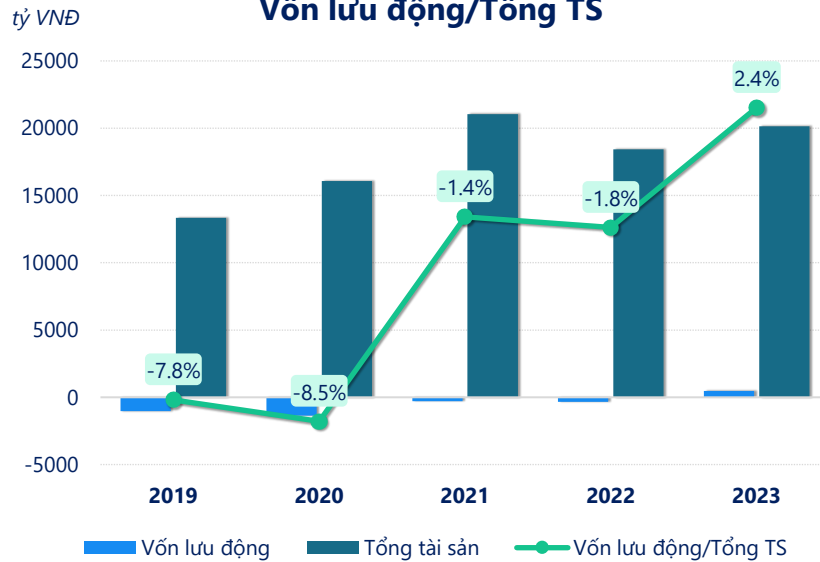
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.09 > 2.6**, cho thấy **FOX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **FOX** ghi nhận doanh thu thuần **15,806** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,434** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.31%** và **tăng 7.76%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Vốn lưu động/Tổng TS

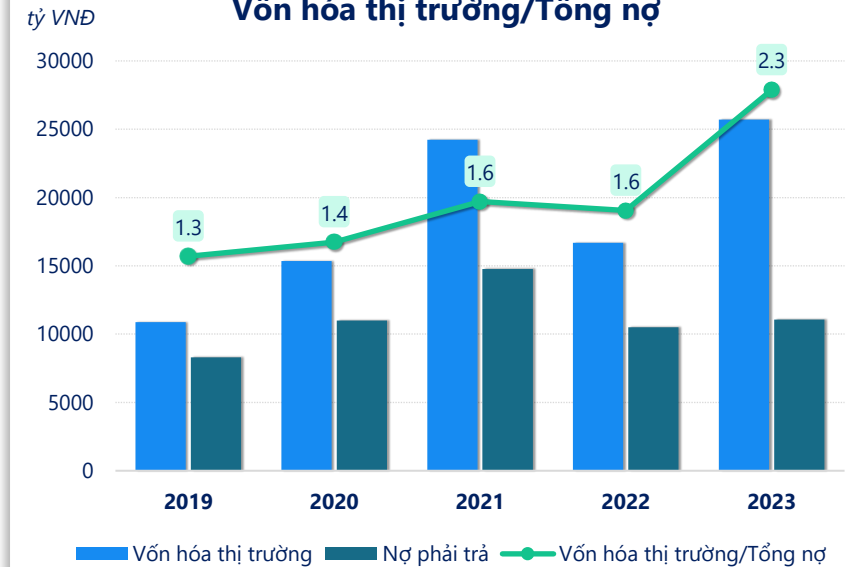


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

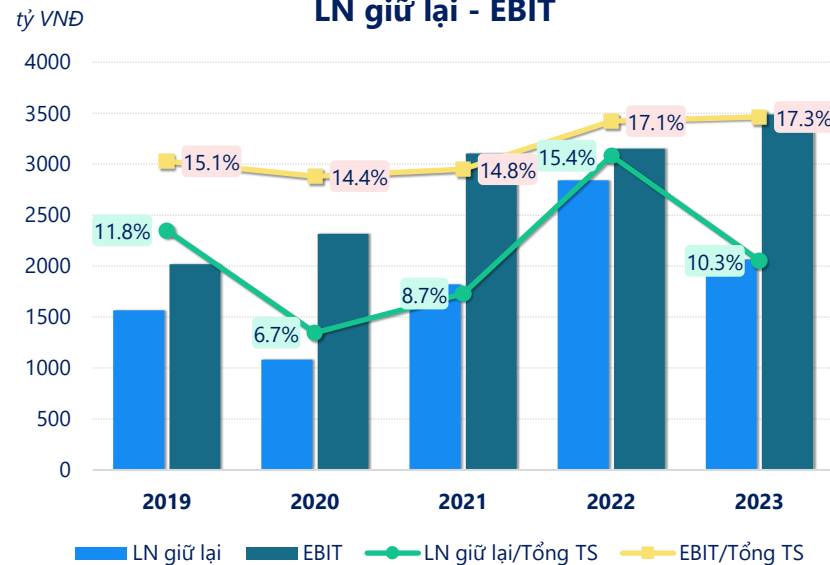
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

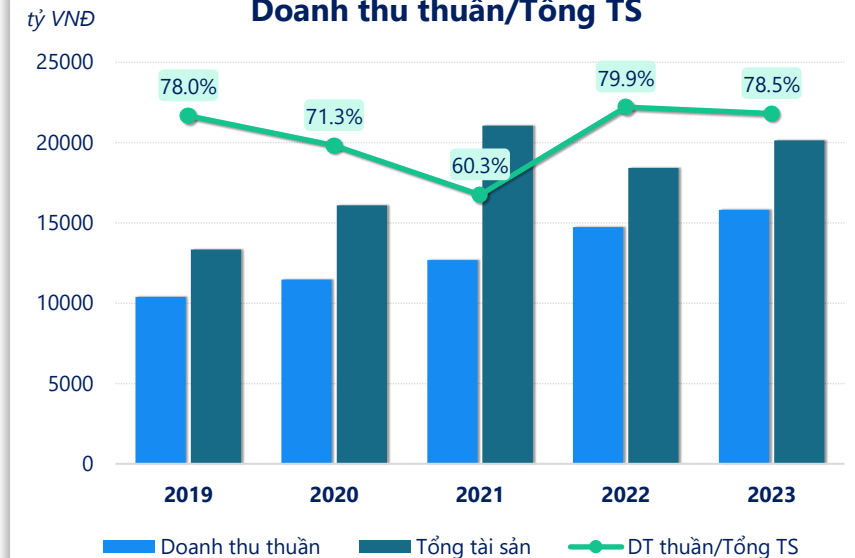
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	20,133	18,426	9.3%
Tài sản ngắn hạn	11,500	10,099	13.9%
Tiền và tương đương tiền	424	1,419	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,652	5,857	47.7%
Phải thu ngắn hạn	1,436	1,358	5.7%
Hàng tồn kho	808	1,118	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	180	348	-48.3%
Tài sản dài hạn	8,633	8,326	3.7%
Phải thu dài hạn	27.2	35.1	-22.6%
Tài sản cố định	6,023	5,610	7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	417	359	16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2,159	2,315	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,063	10,506	5.3%
Nợ ngắn hạn	11,024	10,427	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,982	5,141	16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,076	1,577	-31.8%
Nợ dài hạn	38.6	79.2	-51.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,070	7,920	14.5%
Vốn chủ sở hữu	9,070	7,920	14.5%
Vốn điều lệ	4,925	3,283	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,398	11,466	12,686	14,730	15,806
Giá vốn hàng bán	5,342	5,741	6,598	7,503	8,541
Lợi nhuận gộp	5,056	5,725	6,088	7,227	7,265
Doanh thu HĐTC	267	354	496	733	849
Chi phí TC	215	256	301	442	480
Chi phí lãi vay	210	243	711	335	445
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,138	1,493	1,885	2,185	2,330
Chi phí QLDN	2,167	2,267	2,010	2,501	2,270
LN thuần từ HĐKD	1,803	2,064	2,389	2,833	3,035
Lợi nhuận khác	5.65	10.3	5.58	-15.1	7.54
LN trước thuế	1,808	2,074	2,395	2,818	3,042
Lợi nhuận sau thuế	1,463	1,664	1,916	2,258	2,434
LNST của CĐ cty mẹ	1,351	1,575	1,820	2,151	2,383

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,618	2,966	2,324	1,722	3,050
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,083	-3,480	-5,560	4,336	-3,839
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	471	592	2,987	-5,017	-210
Tiền đầu kỳ	545	552	631	375	1,419
Lưu chuyển tiền thuần	6.47	78.7	-249	1,041	-999
Ảnh hưởng tỷ giá	1.35	-0.41	-6.95	2.90	4.68
Tiền cuối kỳ	552	631	375	1,419	424